

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

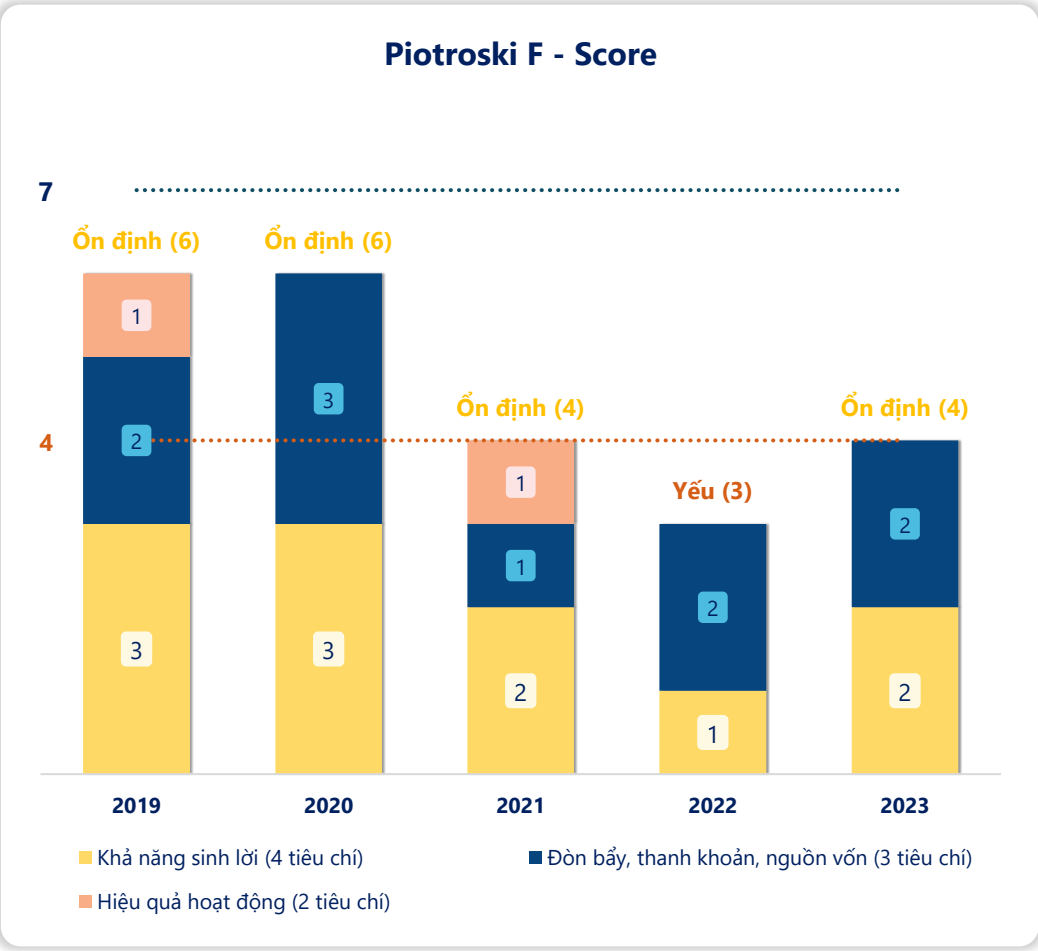
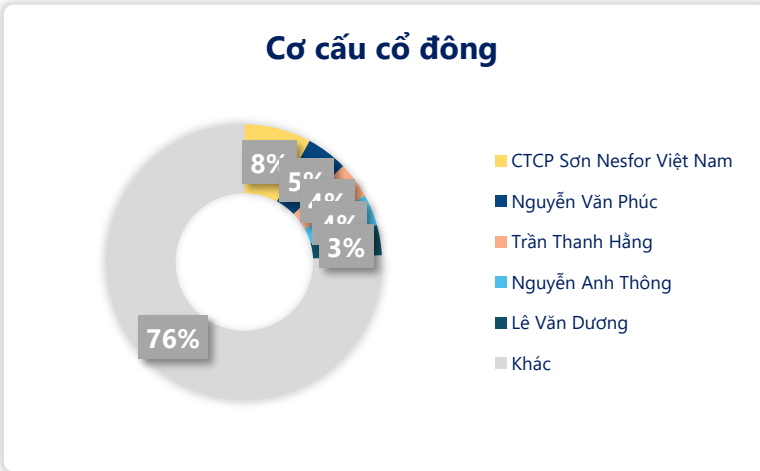
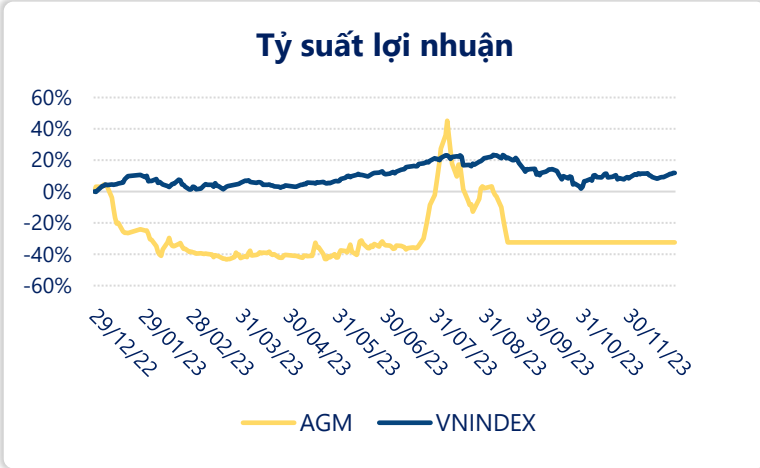
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,280 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	5.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
788	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2,642
	▼ 77.0%

LN sau thuế	2023
-221	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.0
	▲ 5.2%

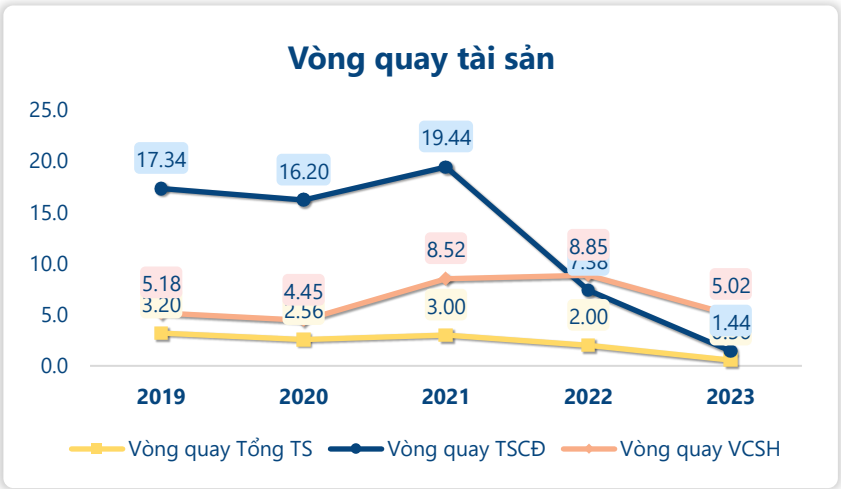
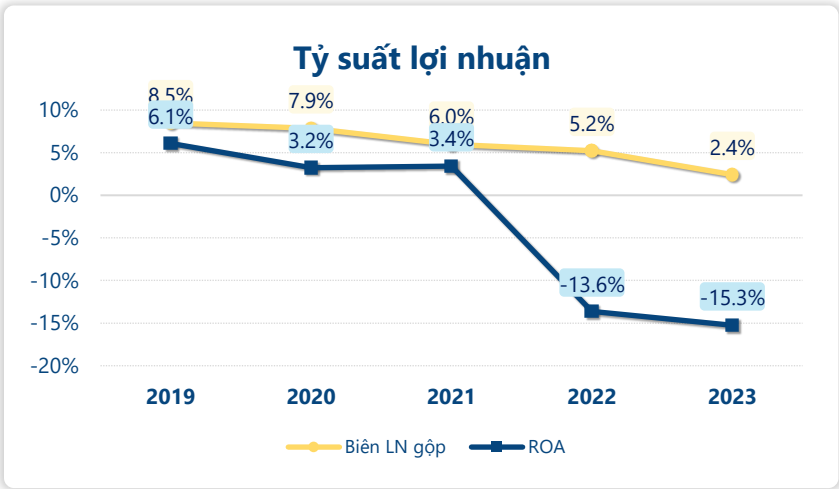
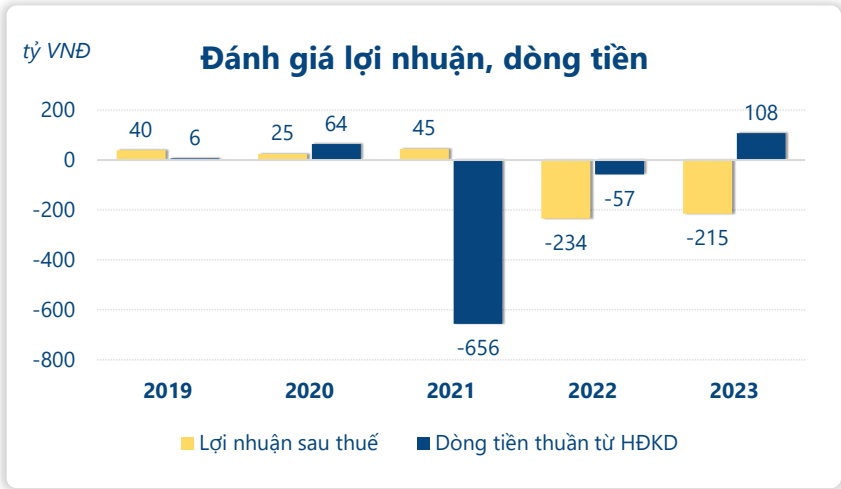


Năm **2023**, F-Score của **AGM** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

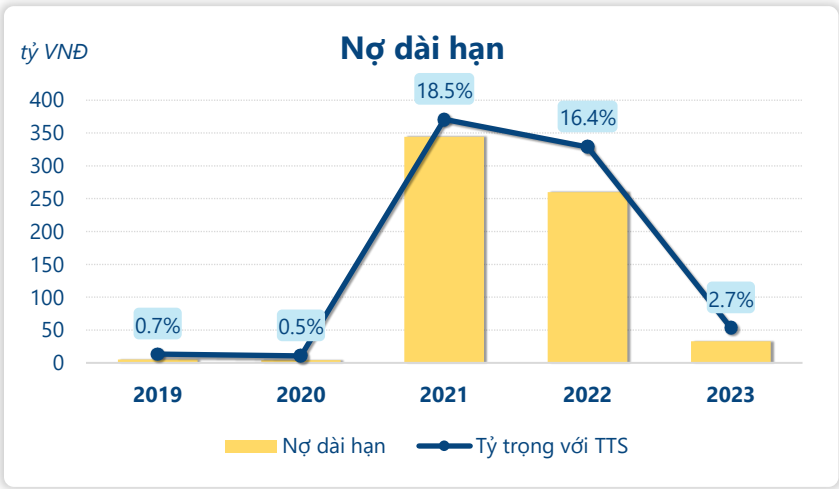
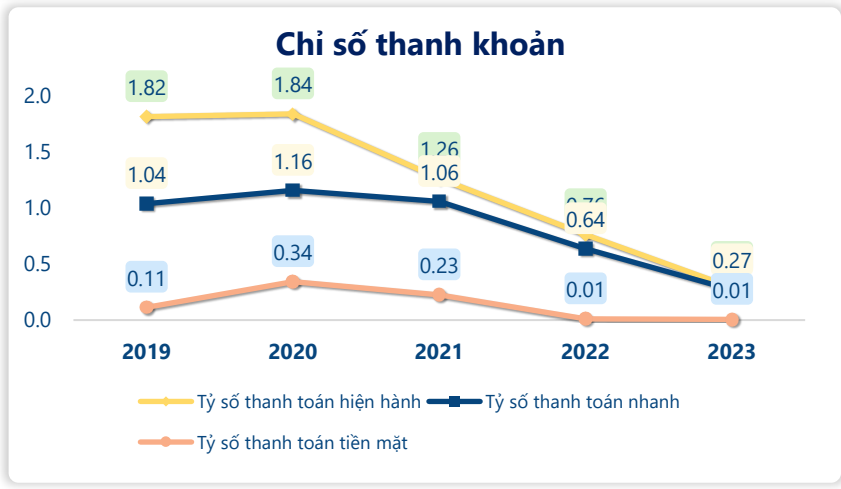
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **AGM**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,259	1,581	-20.3%
Tài sản ngắn hạn	423	784	-46.1%
Tiền và tương đương tiền	7.36	11.2	-34.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.83	77.8	-88.7%
Phải thu ngắn hạn	360	532	-32.4%
Hàng tồn kho	25.1	129	-80.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.5	34.3	-37.1%
Tài sản dài hạn	837	797	5.0%
Phải thu dài hạn	179	2.83	6233%
Tài sản cố định	446	646	-31.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.91	10.1	-51.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	145	90.4	60.9%
Tài sản dài hạn khác	5.40	9.13	-40.8%
Lợi thế thương mại	55.8	38.1	46.2%
Nợ phải trả	1,230	1,289	-4.5%
Nợ ngắn hạn	993	1,029	-3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	752	953	-21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	20.9	-19.6%
Nợ dài hạn	237	260	-8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	235	257	-8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.0	292	-90.1%
Vốn chủ sở hữu	29.0	292	-90.1%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,120	1,960	3,925	3,430	788
Giá vốn hàng bán	1,940	1,806	3,691	3,250	769
Lợi nhuận gộp	180	154	234	180	19.1
Doanh thu HĐTC	10.0	16.1	47.2	75.4	19.7
Chi phí TC	12.7	18.0	27.3	163	103
Chi phí lãi vay	10.6	15.4	21.0	94.1	111
LN trong công ty LKLD	6.26	3.69	0.55	5.13	-22.6
Chi phí bán hàng	124	114	176	200	46.5
Chi phí QLDN	20.0	20.0	36.2	142	67.1
LN thuần từ HĐKD	39.5	22.1	42.3	-245	-200
Lợi nhuận khác	7.83	8.21	15.3	14.9	-20.3
LN trước thuế	47.3	30.3	57.6	-230	-221
Lợi nhuận sau thuế	40.3	24.8	44.7	-233	-221
LNST của CĐ cty mẹ	40.3	24.7	44.7	-234	-215

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.84	64.3	-656	-57.3	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-178	27.9	-145	-0.98	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	168	-21.3	925	-162	-232
Tiền đầu kỳ	41.5	37.4	108	232	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	-4.13	70.9	124	-220	-3.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.18	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	37.4	108	232	11.2	7.36